

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng
Mã chứng khoán: DPC
Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hoà
Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3714 642

Người được ủy quyền công bố thông tin: Nguyễn Thị Kiều Oanh.

Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán năm 2022 của Công ty CP Nhựa Đà Nẵng được lập ngày 06 tháng 03 năm 2022 bao gồm: Báo cáo của BGD, Báo cáo kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch >10% so với cùng kỳ năm trước, chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://danaplast.vn/cate/bao-cao-tai-chinh-8>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:



Người được UQCBTT

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng

- Mã chứng khoán: DPC

- Địa chỉ: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: (0236) 3714642

- Email: danaplast@dng.vnn.vn

web: <http://danaplast.vn>

1. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2022:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022):

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ lệ giao dịch: Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hữu Tuyên

“V/v: Công bố BCTC đã kiểm toán năm 2022 & Giải trình LNST chênh lệch > 5% so với BCTC Quý 4, LNST chênh lệch >10% so với cùng kỳ và LNST chuyển từ lãi so sang lỗ so với cùng kỳ”

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG
- Mã chứng khoán: DPC
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại: (0236) 3714642 - 3712556
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Kiều Oanh
Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. CBTT Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Nhựa Đà Nẵng được Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học TP.HCM kiểm toán ngày 06/03/2023 bao gồm: Báo cáo của BGD, Báo cáo kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 4/2022 đã công bố so với Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên:

LNST có sự chênh lệch hơn 5% do điều chỉnh chi phí tăng thêm 12,9% so với trước kiểm toán.

Khoản mục CP	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Chênh lệch	
	Trước Kiểm toán	Sau kiểm toán	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Giá vốn hàng bán	10.056.518.924	10.506.156.717	449.637.793	4,5%
2. Chi phí bán hàng	3.650.664.166	4.227.360.636	576.696.470	15,8%
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.405.079.345	20.690.175.715	285.096.370	1,4%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.749.698.718)	0	2.749.698.718	-100,0%
Tổng cộng	31.362.563.717	35.423.693.068	4.061.129.351	12,9%

6.3. Nội dung giải trình chênh lệch LNST giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu năm 2022 giảm mạnh (giảm 55,6%) so với năm trước là do Công ty chưa khôi phục lại hoạt động sản xuất kể từ khi di dời cơ sở SXKD hiện trạng ở địa chỉ 371 Trần Cao Vân đến KCN Liên Chiểu, Đà Nẵng theo Quyết định của UBND TP Đà Nẵng cho đến tháng 08/2022, hoạt động sản xuất mới được khôi phục.

- Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho các năm 2019, 2020, 2021 với số tiền 14,692 tỷ đồng theo thông báo số 894/TB-CTDAN ngày 22/03/2022 của Cục thuế TP Đà Nẵng. Công ty đã nộp đủ số tiền trên vào ngân sách Nhà nước.

6.4. Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này: LNST tại BCTC kiểm toán năm 2021 lãi 5,22 tỷ đồng, LNST năm 2022 lỗ (15,638) tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do Doanh thu bán hàng giảm và ghi nhận chi phí tiền thuê đất bổ sung đã được giải trình tại mục 6.3.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://danaplast.vn/cate/bao-cao-tai-chinh-8>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu:

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc



Nguyễn Hữu Tuyền



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 06 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng chứng khoán niêm yết.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX).

Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Hồng Lê Việt	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông	Chaowalit Treejak	Thành viên
Ông	Vũ Văn Lâm	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Tuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông	Phạm Ngọc Linh	Phụ trách Quản trị (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông	Phạm Ngọc Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Bà	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thư ký HĐQT (bổ nhiệm ngày 01/05/2022)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Lê Viết Tần	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Lê Viết Tần	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Lê Đức Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Bà Hồ Thị Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Hồng Lê Việt	Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Võ Quý Nhân	Phó Giám đốc Kỹ thuật (bổ nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Phùng Tấn Tường	Phó Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 01/11/2022)
Ông Lê Bá Quốc Hưng	Phó Giám đốc Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 01/09/2022)
	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Giám Đốc
----------------------	----------

4. Các thông tin khác

Doanh thu năm này giảm mạnh so với năm trước là do Công ty chưa khôi phục lại hoạt động sản xuất kể từ khi di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện trạng ở số 371 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng đến lô Q, góc đường số 4 và đường số 7 thuộc Khu công nghiệp Liên Chiểu theo Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng. Cho đến tháng 8 năm 2022, sản xuất mới đi vào hoạt động.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc tại Đà Nẵng (“MOORE AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hữu Tuyền

Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

83300
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
ĐÀ NẴNG
ĐÀ NẴNG

15
HÀNH
TÍN
AN
TÍN
AI
NẮNG
ĐÀ NẴNG

Số: A0422039-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hiệp**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1401-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC tại Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

Hồ Thị Hà Lan**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3080-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.738.465.947	17.852.661.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.165.915.086	2.457.770.861
1. Tiền	111		2.165.915.086	1.957.770.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.898.938.400	7.955.771.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.500.455.385	3.377.470.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	750.158.460	5.481.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	66.500.000	515.176.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.418.175.445)	(1.418.175.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.6	6.072.639.963	6.370.661.836
1. Hàng tồn kho	141		6.072.639.963	6.370.661.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.600.972.498	1.068.456.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.600.426.648	1.068.456.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	545.850	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.843.466.018	55.763.946.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		39.392.865.226	1.787.157.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.392.865.226	1.787.157.655
- Nguyên giá	222		85.203.815.294	56.983.769.505*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.810.950.068)	(55.196.611.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	22.012.277.042
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	22.012.277.042
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		31.450.600.792	31.964.511.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	31.450.600.792	31.964.511.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.581.931.965	73.616.607.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.796.932.232	21.706.712.688
I. Nợ ngắn hạn	310		13.987.526.352	10.594.712.688
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	2.205.610.658	557.266.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	977.643.305	2.684.868.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	26.889.520	81.177.876
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	426.615.369	90.305.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	845.332.204	835.094.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	9.505.435.296	6.346.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		34.809.405.880	11.112.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	34.809.405.880	11.112.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.784.999.733	51.909.894.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	33.784.999.733	51.909.894.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.383.454.933	22.688.153.352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.596.255.200)	5.223.941.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(958.225.760)	5.223.941.581
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(15.638.029.440)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.581.931.965	73.616.607.621



Lê Bá Quốc Hưng
Người lập / Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Hữu Tuyên
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.823.025.145	49.052.806.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	255.797.408	657.562.953
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	21.567.227.737	48.395.243.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	10.506.156.717	30.010.522.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.061.071.020	18.384.721.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	49.879.297	179.188.782
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.122.821.065	617.752.533
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.962.028.609	83.219.178
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4.227.360.636	5.016.135.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.690.175.715	6.841.365.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(15.929.407.099)	6.088.656.831
11. Thu nhập khác	31	VI.8	953.614.290	1.508.407
12. Chi phí khác	32	VI.9	662.236.631	40.981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		291.377.659	1.467.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(15.638.029.440)	6.090.124.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	866.182.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(15.638.029.440)	5.223.941.581
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(6.990)	2.263
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(6.990)	2.263



Lê Bá Quốc Hưng
Người lập / Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Hữu Tuyên
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.478.054.645	55.319.250.104
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.918.651.245)	(25.453.615.159)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.616.850.490)	(7.898.611.043)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.878.777.378)	(75.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(1.024.954.286)	(2.240.344.296)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.264.834.999	531.524.941
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18.659.982.346)	(7.934.284.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.356.326.101)	12.248.920.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(12.730.011.552)	(23.549.293.488)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		1.008.611.110	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.191.125	215.300.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.674.209.317)	(23.333.993.279)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	34.187.000.000	12.458.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(7.330.158.824)	(5.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.118.402.500)	(2.236.805.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.738.438.676	5.221.195.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(292.096.742)	(5.863.878.251)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.457.770.861	8.321.770.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.5	240.967	(121.583)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.165.915.086</u>	<u>2.457.770.861</u>



Lê Bá Quốc Hưng
Người lập / Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Hữu Tuyên
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 06 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng chứng khoán niêm yết.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX).

Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Doanh thu năm này giảm mạnh so với năm trước là do Công ty chưa khôi phục lại hoạt động sản xuất kể từ khi di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện trạng ở số 371 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng đến lô Q, góc đường số 4 và đường số 7 thuộc Khu công nghiệp Liên Chiểu theo Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng. Cho đến tháng 8 năm 2022, sản xuất mới đi vào hoạt động.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 60 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 39 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây lắp, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí tư vấn, tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (tương ứng 27 năm 3 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các tổ chức.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền phải trả về chi phí lãi vay... đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Công ty ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và phải trả tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	2.165.915.086	1.957.770.861
Tiền mặt	45.474.029	47.274.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.120.441.057	1.910.496.243
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	2.120.441.057	1.903.570.215
- Tiền gửi ngân hàng USD	-	6.926.028
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	500.000.000
Cộng	2.165.915.086	2.457.770.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.500.455.385	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)
Khách hàng trong nước	2.500.455.385	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	675.133.838	-	811.452.359	-
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang	-	-	772.711.280	-
- Công ty TNHH Westlake Compounds Việt Nam	-	-	96.252.640	-
- Khách hàng khác	1.825.321.547	(1.418.175.445)	1.697.054.378	(1.418.175.445)
Cộng	2.500.455.385	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	675.133.838	-	811.452.359	-
Cộng	675.133.838	-	811.452.359	-
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	750.158.460	-	5.481.300.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng & Kinh doanh Thương mại Công Hà	-	-	5.481.300.000	-
- Công ty Cổ phần cơ khí Đức Huy	645.000.000	-	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	105.158.460	-	-	-
Cộng	750.158.460	-	5.481.300.000	-
4. Phải thu khác ngắn hạn				
Tạm ứng	66.500.000	-	2.500.000	-
Phải thu khác	-	-	512.676.600	-
- Lãi dự thu	-	-	3.661.644	-
- Thủ lao HDQT, BKS	-	-	160.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	100.000.000	-
- Phải thu CBCNV	-	-	249.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	14.956	-
Cộng	66.500.000	-	515.176.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.418.175.445	-	1.418.175.445	-
- Nợ quá hạn trên 3 năm	1.418.175.445	-	1.418.175.445	-
Cộng	1.418.175.445	-	1.418.175.445	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.863.015.424	-	2.323.863.390	-
Công cụ, dụng cụ	399.300.645	-	206.907.712	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.094.127.051	-	402.448.427	-
Thành phẩm	2.716.196.843	-	3.437.442.307	-
Cộng	6.072.639.963	-	6.370.661.836	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	22.012.277.042	-
- Chi phí di dời và xây dựng nhà máy	-	-	22.012.277.042	-
Cộng	-	-	22.012.277.042	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 33)

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước về thuê đất có cơ sở hạ tầng (**)	31.418.109.905	31.964.511.815
Công cụ dụng cụ xuất dung	32.490.887	-
Cộng	31.450.600.792	31.964.511.815

(**) Theo Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 1209/2019/HĐTLĐ/SDN - DPC ngày 12 tháng 09 năm 2019, ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) và Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tổng diện tích thuê 20.550 m². Thời gian thuê lại đất là 27 năm kể từ ngày bàn giao đến 12 tháng 12 năm 2046. Hiện giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp vay vốn tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	2.205.610.658	2.205.610.658	557.266.067	557.266.067
- Công ty Cổ phần Cơ điện và PCCC Sao Việt	323.652.731	323.652.731	323.652.731	323.652.731
- Công ty TNHH Tư vấn KT và XD Gia Sinh An	111.342.836	111.342.836	111.342.836	111.342.836
- Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-
- Khách hàng khác	120.615.091	120.615.091	122.270.500	122.270.500
Cộng	2.205.610.658	2.205.610.658	557.266.067	557.266.067
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước			977.643.305	2.684.868.863
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Anh Cao			-	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Điện Miền Bắc Việt Nam			834.922.742	834.922.742
- Ông Nguyễn Trọng Dũng			-	500.000.000
- Khách hàng khác			142.720.563	149.946.121
Cộng			977.643.305	2.684.868.863
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.182.676	958.225.760	1.024.408.436	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.995.200	144.029.972	132.135.652	26.889.520
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	15.171.229.231	15.171.229.231	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	452.555.525	452.555.525	-
Cộng	81.177.876	16.726.040.488	16.780.328.844	26.889.520
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	545.850	545.850
Cộng	-	-	545.850	545.850
13. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay			173.556.409	90.305.178
Trích trước hoa hồng			253.058.960	-
Cộng			426.615.369	90.305.178

(*) Trong kỳ Công ty đã ghi nhận tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho các năm 2019, 2020, 2021 với số tiền: 14.692.058.020 đồng theo Thông báo số 894/TB-CTĐAN ngày 22 tháng 03 năm 2022 của Cục Thuế thành phố Đà Nẵng. Hiện Công ty đã nộp đầy đủ số tiền trên vào Ngân sách Nhà nước.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	845.332.204	835.094.704
- Cổ tức phải trả	25.850.000	25.612.500
- Phải trả khác	819.482.204	809.482.204
Cộng	845.332.204	835.094.704

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	9.505.435.296	9.505.435.296	6.346.000.000	6.346.000.000
Vay Công ty	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay ngân hàng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.505.435.296	6.505.435.296	1.346.000.000	1.346.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng	2.505.435.296	2.505.435.296	-	-
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng	-	-	1.346.000.000	1.346.000.000
b. Vay dài hạn	34.809.405.880	34.809.405.880	11.112.000.000	11.112.000.000
Vay ngân hàng	18.809.405.880	18.809.405.880	11.112.000.000	11.112.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng	-	-	11.112.000.000	11.112.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng	18.809.405.880	18.809.405.880	-	-
Vay công ty	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Cộng	44.314.841.176	44.314.841.176	17.458.000.000	17.458.000.000

Thuyết minh khoản vay

Khoản vay Công ty CP Nhựa Bình Minh gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ 01/HĐTD-BMP/TCKT/2022	20/04/2022 - 20/04/2027	0,45%/tháng	20.000.000.000	Vay tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay & Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ số 130-003-987-918	06/09/2022 - 08/02/2031	7,39%/năm	20.669.841.176	
HĐ số 130-004-007-046	27/09/2022 - 27/09/2023	6,43%/năm	3.000.000.000	Quyền sử dụng đất (*)
HĐ số 130-004-079-190	06/12/2022 - 06/12/2027	7,39%/năm	645.000.000	

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 98

- Địa chỉ: Lô Q đường số 4 và số 7 KCN Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- Diện tích: 20.550 m²- Hình thức sử dụng: Riêng: 20.550 m² / Chung: 0m²

- Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 12/12/2046

b. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	20.000.000.000	811.780.822	5.000.000.000	83.219.178
Cộng	20.000.000.000	811.780.822	5.000.000.000	83.219.178

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 34)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Nhựa Bình Minh	29,05%	6.500.000.000	6.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	20,57%	4.601.000.000	4.601.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sao Tháng Năm	5,14%	1.150.000.000	1.150.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45,24%	10.121.800.000	10.121.800.000
Cộng	100%	22.372.800.000	22.372.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	22.372.800.000	22.372.800.000
Vốn góp đầu năm	22.372.800.000	22.372.800.000
Vốn góp cuối năm	22.372.800.000	22.372.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.118.640.000	2.237.280.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Năm 2022	Năm 2021
	Chưa công bố	5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	26.383.454.933	22.688.153.352
Cộng	26.383.454.933	22.688.153.352

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (USD)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (USD)
USD	-	-	6.926.028	305,92
Cộng	-	-	6.926.028	305,92
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
DNTN Cầu Lài	-	71.003.602	-	71.003.602
Công ty CP TVH	-	128.509.950	-	128.509.950
Công ty Công Trình Giao Thông Đà Nẵng	-	44.616.000	-	44.616.000
Tổng Công ty ĐTXD CTN & MT VN-CN Đà Nẵng	-	122.185.000	-	122.185.000
Công ty CP Xây Lắp 727	-	33.431.332	-	33.431.332
XN Công trình GTXD	-	36.478.200	-	36.478.200
Các đối tượng khác	-	124.285.460	-	124.285.460
Cộng	-	560.509.544	-	560.509.544

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	8.267.011.099	36.246.984.458
Doanh thu bán hàng hóa	455.064.455	73.340.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.100.949.591	12.732.481.626
Cộng	21.823.025.145	49.052.806.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh	13.100.949.591	12.732.481.625
- Dịch vụ hoa hồng giao hàng	9.814.113.227	8.981.572.534
- Dịch vụ thuê kho	1.323.636.364	1.090.909.091
- Dịch vụ vận chuyển	1.963.200.000	2.660.000.000
Cộng	13.100.949.591	12.732.481.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	255.797.408	657.562.953
Cộng	255.797.408	657.562.953
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	8.011.213.691	35.589.421.505
Doanh thu thuần bán hàng hóa	455.064.455	73.340.557
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.100.949.591	12.732.481.626
Cộng	21.567.227.737	48.395.243.688
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.466.394.840	27.447.745.576
Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.761.877	28.476.678
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.847.000.000	2.534.300.000
Cộng	10.506.156.717	30.010.522.254
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.637.990	179.188.782
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	241.307	-
Cộng	49.879.297	179.188.782
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.962.028.609	83.219.178
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	160.792.456	534.411.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	35.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	85.658
Cộng	2.122.821.065	617.752.533
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.941.173.089	3.243.810.326
Chi phí vật liệu, bao bì	56.013.942	29.072.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.517.285	85.791.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.717.774	1.380.011.846
Chi phí bằng tiền khác	261.938.546	277.449.458
Cộng	4.227.360.636	5.016.135.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.941.173.089	3.243.810.326
Chi phí vật liệu, bao bì	56.013.942	29.072.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.517.285	85.791.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.717.774	1.380.011.846
Chi phí bằng tiền khác	261.938.546	277.449.458
Cộng	4.227.360.636	5.016.135.082
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2022	Năm 2021
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.636.396.021	1.786.185.803
Chi phí vật liệu, bao bì	444.484.140	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.943.516	1.181.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.985.609	398.011
Thuế, phí, lệ phí	15.175.229.231	2.361.882.279
Dự phòng phải thu khó đòi	-	5.820.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.508.107	300.360.844
Chi phí bằng tiền khác	2.119.629.091	2.385.536.775
Cộng	20.690.175.715	6.841.365.770
8. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	916.919.191	-
Các khoản khác	36.695.099	1.508.407
Cộng	953.614.290	1.508.407
9. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí vi phạm thuế	449.274.282	29.268
Chi phí trả nợ trước hạn	212.962.000	-
Các khoản khác	349	11.713
Cộng	662.236.631	40.981
Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản	Năm 2022	Năm 2021
Thu từ thanh lý	916.919.191	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	916.919.191	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.988.824.233	17.455.526.064
Chi phí nhân công	6.911.448.590	10.056.489.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.142.438.401	393.199.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.794.618.136	5.624.192.761
Chi phí khác bằng tiền	17.556.796.868	5.292.435.880
Cộng	35.394.126.228	38.821.843.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.638.029.440)	6.090.124.257
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.638.302.891	96.894.857
Các khoản điều chỉnh tăng	2.638.302.891	96.894.857
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	676.274.282	96.894.857
- Chi phí lãi vay bị loại theo quy định về giao dịch liên kết	1.962.028.609	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(12.999.726.549)	6.187.019.114
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-	1.237.403.823
6. Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm	-	371.221.147
- Giảm trừ thuế phải nộp theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021	-	371.221.147
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	866.182.676
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.638.029.440)	5.223.941.581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(160.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(160.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS (*)	-	(160.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.638.029.440)	5.063.941.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.237.280	2.237.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.990)	2.263
(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồ sơ lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính năm 2021 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT và BKS từ lợi nhuận sau thuế.		
Năm nay, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT và BKS trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm nay là lợi nhuận sau thuế.		
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.638.029.440)	5.063.941.581
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(15.638.029.440)	5.063.941.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.237.280	2.237.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(6.990)	2.263
14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2022		
VND	+ 100	(421.489.261)
	- 100	421.489.261
Năm 2021		
VND	+ 100	(150.071.552)
	- 100	150.071.552
Ngoại tệ (USD)	+ 100	75.306
	- 100	(75.306)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể với các năm trước.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	1.073.774.851	-	-	-
>181 ngày	8.505.089	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.082.279.940	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.418.175.445)
Giá trị thuần	1.082.279.940	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	1.950.790.123	-	-	-
>181 ngày	8.505.089	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.959.295.212	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.418.175.445)
Giá trị thuần	1.959.295.212	-	-	-

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	9.505.435.296	16.645.000.000	18.164.405.880	44.314.841.176
Phải trả người bán	2.205.610.658	-	-	2.205.610.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	426.615.369	-	-	426.615.369
Cộng	12.137.661.323	16.645.000.000	18.164.405.880	46.947.067.203
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	6.386.800.000	6.734.000.000	4.337.200.000	17.458.000.000
Phải trả người bán	557.266.067	-	-	557.266.067
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	90.305.178	-	-	90.305.178
Cộng	7.034.371.245	6.734.000.000	4.337.200.000	18.105.571.245

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng (Thuyết minh số III.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.187.000.000	12.458.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.330.158.824	5.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
			Số dư đầu năm	811.452.359
		Cho thuê mặt bằng, vận chuyển	Phát sinh tăng	14.158.777.142
			Phát sinh giảm	14.295.095.663
			Số dư cuối kỳ	675.133.838
Công ty CP Nhựa Bình Minh	Cổ đông lớn		Số dư đầu năm	5.000.000.000
		Vay và lãi vay	Phát sinh tăng	20.811.780.822
			Phát sinh giảm	5.781.780.822
			Số dư cuối kỳ	20.030.000.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	78.000.000	53.000.000
Ông Phạm Ngọc Linh	Nguyên Thành viên HĐQT	9.000.000	63.000.000
Ông Trần Quang Dũng	Nguyên Thành viên HĐQT	-	16.000.000
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ông Vũ Văn Lâm	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ông Hồng Lê Việt	Phó Chủ tịch HĐQT	49.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tuyên	Giám đốc	375.153.147	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Ông Phùng Tấn Tường	Thư ký HĐQT	83.600.000	-
Ông Võ Quý Nhân	Phó Giám đốc	108.371.384	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đó. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán thành phẩm	8.011.213.691	8.466.394.840	(455.181.149)
Bán hàng hóa	455.064.455	192.761.877	262.302.578
Cung cấp dịch vụ	13.100.949.591	1.847.000.000	11.253.949.591
Cộng	21.567.227.737	10.506.156.717	11.061.071.020

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán thành phẩm	35.589.421.505	27.447.745.576	8.141.675.929
Bán hàng hóa	73.340.557	28.476.678	44.863.879
Cung cấp dịch vụ	12.732.481.626	2.534.300.000	10.198.181.626
Cộng	48.395.243.688	30.010.522.254	18.384.721.434

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

(Handwritten signature)

Lê Bá Quốc Hưng
Người lập / Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2023



(Handwritten signature)
Nguyễn Hữu Tuyên
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2022	5.742.456.372	48.882.451.687	2.180.463.296	178.398.150	56.983.769.505
Mua trong năm	-	4.651.013.008	250.000.000	-	4.901.013.008
ĐT XDCB h.thành	33.847.132.964	-	-	-	33.847.132.964
Thanh lý, nhượng bán	(5.227.709.872)	(4.326.568.231)	(862.723.930)	(111.098.150)	(10.528.100.183)
Số dư tại 31/12/2022	34.361.879.464	49.206.896.464	1.567.739.366	67.300.000	85.203.815.294
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2022	5.647.713.764	47.750.616.138	1.686.785.787	111.496.161	55.196.611.850
Khấu hao trong năm	629.804.080	352.003.014	147.171.303	13.460.004	1.142.438.401
Thanh lý, nhượng bán	(5.227.709.872)	(4.326.568.231)	(862.723.930)	(111.098.150)	(10.528.100.183)
Số dư tại 31/12/2022	1.049.807.972	43.776.050.921	971.233.160	13.858.015	45.810.950.068
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2022	94.742.608	1.131.835.549	493.677.509	66.901.989	1.787.157.655
Số dư tại 31/12/2022	33.312.071.492	5.430.845.543	596.506.206	53.441.985	39.392.865.226

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.651.650.094 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	22.372.800.000	1.625.000.000	16.873.915.849	8.196.517.503	49.068.233.352
Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	5.223.941.581	5.223.941.581
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(2.237.280.000)	(2.237.280.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	5.814.237.503	(5.814.237.503)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành) năm 2020	-	-	-	(145.000.000)	(145.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	22.372.800.000	1.625.000.000	22.688.153.352	5.223.941.581	51.909.894.933
Số dư tại 01/01/2022	22.372.800.000	1.625.000.000	22.688.153.352	5.223.941.581	51.909.894.933
Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(15.638.029.440)	(15.638.029.440)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(1.118.640.000)	(1.118.640.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	-	3.695.301.581	(3.695.301.581)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành) năm 2021	-	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Nộp thuế TNDN theo Quyết định số 1559/QĐ-CTDAN ngày 17/05/2022	-	-	-	(958.225.760)	(958.225.760)
Giảm khác	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	22.372.800.000	1.625.000.000	26.383.454.933	(16.596.255.200)	33.784.999.733



18/11/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	2.500.455.385	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)	1.082.279.940	1.959.295.212
- Phải thu khác	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.165.915.086	-	2.457.770.861	-	2.165.915.086	2.457.770.861
TỔNG CỘNG	4.666.370.471	(1.418.175.445)	5.935.241.518	(1.418.175.445)	3.248.195.026	4.517.066.073
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	44.314.841.176	-	17.458.000.000	-	44.314.841.176	17.458.000.000
- Phải trả người bán	2.205.610.658	-	557.266.067	-	2.205.610.658	557.266.067
- Nợ phải trả tài chính khác	426.615.369	-	90.305.178	-	426.615.369	90.305.178
TỔNG CỘNG	46.947.067.203	-	18.105.571.245	-	46.947.067.203	18.105.571.245